TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 16/9/2020
V/v Tranh chấp về HNGĐ - Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Cẩm Hừng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hải;

2. Ông Nguyễn Đình Đoan Hùng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Ngọc Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 16 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 280/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2020 về việc: *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 280/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số nhà A, Trần Hưng Đ, tổ B, khóm C, phường D, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn R, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Số nhà A, Trần Hưng Đ, tổ B, khóm C, phường D, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/6/2020; tại phiên hòa giải ngày 28/8/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị B là nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà B và ông R chung sống với nhau từ năm 1989, không đăng ký kết hôn. Ông R có một đời vợ, Bà B có một đời chồng, thương nhau cùng hoàn cảnh nên về sống chung với nhau. Trong quá trình ông bà chung sống không được hạnh phúc do tính tình không phù hợp, ông R nghiện rượu và tính tình thô lỗ, thường xuyên có nhiều lời lẽ thiếu tế nhị, xúc phạm Bà B, Bà B

vẫn nhẫn nhịn chịu đựng vì muốn duy trì hôn nhân. Tuy ông R không bạo hành với Bà B bằng hành vi nhưng hàng ngày ông R khủng bố tinh thần của bà. Đã nhiều lần Công an phường 1 giáo dục răn đe nhưng ông R không thay đổi được. Bà B không thể chịu đựng được nữa, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể tiếp tục sống với chung với ông R. Nay bà Nguyễn Thị B yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn R.

Về con chung: Bà B và ông R có 01 con chung tên Lê Văn H1, sinh ngày 22/01/1991. Hiện nay con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có

Theo phiên hòa giải ngày 28/8/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Lê Văn R trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông R và bà B chung sống với nhau từ năm 1989, không đăng ký kết hôn. Ông R thừa nhận trong quá trình chung sống ông thường xuyên uống rượu, khi say có lớn tiếng với bà B. Hiện nay ông với bà B vẫn còn sống chung, ông R nhận thấy vẫn còn thương bà B nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà B.

Về con chung: Ông R với bà B có 01 con chung tên Lê Văn H1, sinh ngày 22/01/1991. Hiện nay con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị B yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn R nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "Tranh chấp về hôn nhân gia đình - Ly hôn".

Về thẩm quyền giải quyết: Ông Lê Văn R là bị đơn trong vụ án có địa chỉ: Số nhà A, Trần Hưng Đ, tổ B, khóm C, phường D, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn R thừa nhận ông, bà tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn. Xét thấy, Bà B và ông R chung sống với nhau từ năm 1989, có đầy đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Do

đó quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông R không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không công nhận bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn R là vợ chồng.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn R có 01 con chung tên Lê Văn H1, sinh ngày 22/01/1991. Hiện nay con chung đã trưởng thành, Bà B và ông R không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà B và ông R thống nhất ông bà không có tài sản chung, không có nợ ai và không cho ai nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, do Bà B thuộc diện người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn R là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà B và ông R thống nhất ông bà có 01 con chung tên Lê Văn H1, sinh ngày 22/01/1991. Hiện nay con chung đã trưởng thành, Bà B và ông R không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà B và ông R thống nhất ông bà không có tài sản chung, không có nợ ai và không cho ai nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị B được miễn nộp tiền án phí.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS TPCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Cẩm Hừng